

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 19-3-2025

*V/v “Tranh chấp về chia tài sản
chung của vợ chồng trong thời
kỳ hôn nhân và chia tài sản
chung”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Quang Thông

Các Thẩm phán:

Bà Kiều Kim Xuân

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/01, ngày 19/02 và ngày 19/3/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 767/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Thị Tuyết M, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Tuyết M: Luật sư Nguyễn Tấn T là thành viên của Văn phòng L2 Chi nhánh thành phố C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (Có mặt).

2. Bị đơn: Võ Phước L, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Võ Phước L1, sinh năm 1977 (Có mặt).

3.2. Nguyễn Thị N, sinh năm 1978 (Có mặt).

3.3. Võ Phước A, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

3.4. Võ Phước T1, sinh năm 2006 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số C, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Võ Thị D, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Số E, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị D: Bà Lê Thị Trúc P, sinh năm 1968 (Có mặt). Địa chỉ: Hẻm B, đường N, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2024).

3.6. Phạm Thành T2, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số E, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Thành T2: Bà Võ Thị D, sinh năm 1980 (Có mặt). Địa chỉ: Số E, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 03/8/2023).

3.7. Phạm Thị Yên N1, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

3.8. Phạm Thị Tình N2, sinh năm 2006 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số E, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Võ Thị Thanh T3, sinh năm 1985 (Có mặt).

3.10. Lê Anh T4, sinh năm 2008.

3.11. Lê Anh Đ, sinh năm 2012.

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Anh T4, Lê Anh Đ: Bà Võ Thị Thanh T3 (Là mẹ ruột, có mặt).

Cùng địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Võ Phước B, sinh năm 1987 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số B, Quốc lộ C, khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Ngân hàng TMCP C1 (Vắng mặt).

Địa chỉ Hội sở chính: Số A, T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Bình M1, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, chức danh: Giám đốc Chi nhánh Đ2.

Địa chỉ Chi nhánh: Số H, đường N, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Võ Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Thị Tuyết M trình bày:

Bà Trương Thị Tuyết M và ông Võ Phước L kết hôn năm 1975, hôn nhân giữa bà M và ông L được xây dựng trên cơ sở M3. Trong quá trình chung sống vợ, chồng có tạo lập được tài sản như sau:

Thứ nhất: Ngày 24/5/2000, bà Trương Thị Tuyết M nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Nông T5 đất số 136, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.045,8m²), loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, với giá chuyển nhượng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Số tiền nhận chuyển nhượng nêu trên, bà M được bà Nguyễn Thị N3 (đã chết khoảng 7 năm) là di sản của bà M cho. Việc chuyển nhượng giữa bà M và ông N4 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Sau đó, bà M được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01412QSĐĐ/A4, cấp ngày 13/7/2000, cấp cho bà Trương Thị Tuyết M.

Sau khi nhận chuyển nhượng, bà M đi kê khai, đăng ký, được cấp giấy chứng nhận không ai khiếu nại. Thửa đất nêu trên, bà M và ông L cùng quản lý, sử dụng không ai tranh chấp.

Bà M đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Ngân hàng TMCP C1 để đảm bảo vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Hiện nay, bà M đã thanh lý hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP C1 và đã nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ hai: Theo Di chúc ngày 12/7/1993, cụ Võ Văn T6 (là ông ngoại của ông L, đã chết) để lại cho ông Võ Phước L được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất. Nội dung Di chúc thể hiện ông L được hưởng di sản thừa kế là phần đất thổ cư ngang 18m, dài 240m và phần đất nông nghiệp là 05 công, ngang 18m, dài 277,77m.

Sau đó, ông L đi kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01170 QSĐĐ/A4, cấp ngày 26/12/1996, cấp cho ông Võ Phước L, gồm các thửa: Thửa số 196, diện tích 6.208m², loại đất lúa; Thửa số 599, diện tích 1.000m², loại đất

lúa; Thửa số 600, diện tích 2.250m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa số 601, diện tích 710m², loại đất thổ; Thửa số 602, diện tích 400m², loại đất chuyên dùng khác và thửa số 1242, diện tích 460m², loại đất thổ, cùng tờ bản đồ số 02, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T.

Năm 2013, ông L làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 196, tờ bản đồ số 02, diện tích 6.208m², loại đất lúa thành thửa số 201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.479,3m² (diện tích đo đạc thực tế là 6.132,3m²), loại đất lúa và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00160, cấp ngày 22/4/2013, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Năm 2018, ông L làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất còn lại, cụ thể:

Thửa số 1242, tờ bản đồ số 02, diện tích 460m², loại đất thổ thành thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 460m² (diện tích đo đạc thực tế là 342,7m²), loại đất ở đô thị và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06559, cấp ngày 29/8/2018, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Thửa số 599, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m², loại đất lúa thành thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.023,3m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.034,2m²), loại đất chuyên trồng lúa nước và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06560, cấp ngày 29/8/2018, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Thửa số 600, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.250m², loại đất trồng cây lâu năm thành thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.250m² (diện tích đo đạc thực tế là 2.276,1m²), loại đất trồng cây lâu năm và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06561, cấp ngày 29/8/2018, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Thửa số 601, tờ bản đồ số 02, diện tích 710m², loại đất thổ thành thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², loại đất ở đô thị và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 06562, cấp ngày 29/8/2018, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Thửa số 602, diện tích 400m², loại đất chuyên dùng khác đã chuyển nhượng cho người khác, không còn.

Sau khi nhận thừa kế, ông L đi kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận không ai khiếu nại. Các thửa đất nêu trên, ông L và bà M cùng quản lý, sử dụng không ai tranh chấp.

Quá trình chung sống, bà M và ông L có các con chung gồm: Võ Phước

L1, Võ Thị D, Võ Thị Thanh T3 và Võ Phước B đều đã thành niên, đều lập gia đình và có cuộc sống riêng.

Nay, bà Trương Thị Tuyết M yêu cầu và ý kiến, cụ thể:

- Yêu cầu công nhận cho cá nhân bà Trương Thị Tuyết M được quyền sử dụng đất diện tích 1.045,8m², thửa số 136, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023.

- Bà M đồng ý theo toàn bộ yêu cầu của ông Võ Phước L.

- Bà M không đồng ý theo toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Diệu .

- Bà M không đồng ý theo ý kiến của ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N.

Bị đơn ông Võ Phước L trình bày:

Ông Võ Phước L đồng ý với bà M về quá trình tạo lập tài sản. Thửa số 136, tờ bản đồ số 02 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân bà M, các thửa đất còn lại ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản ông thừa kế từ cụ Võ Văn T6.

Năm 1999, ông L và bà Mai T7 cho ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N phân đất để xây dựng nhà ở, có diện tích ngang 8m, dài hết thửa số 1242, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 94, tờ bản đồ số 66) và hết thửa số 599, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 66).

Hiện nay, hộ bà Võ Thị D đã xây dựng nhà tạm trên phần còn lại của thửa số 1242, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 94, tờ bản đồ số 66) và thửa số 599, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 95, tờ bản đồ số 66). Việc xây dựng nhà của hộ bà D không có sự đồng ý của ông L.

Nay, ông Võ Phước L yêu cầu và ý kiến, cụ thể:

- Yêu cầu công nhận Tờ di chúc ngày 12/7/1993 là hợp pháp.

- Yêu cầu công nhận cho cá nhân của ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với các thửa gồm: Thửa số 201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.132,3m², đất chuyên trồng lúa nước; Thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 342,7m², đất ở đô thị; Thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.034,2m², đất chuyên trồng lúa nước; Thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.276,1m², đất trồng cây lâu năm và thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², đất ở đô thị, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Yêu cầu hộ bà Võ Thị D gồm: Bà Võ Thị D, ông Phạm Thành T2, chị Phạm Thị Yến N1, chị Phạm Thị Tình N2 di dời toàn bộ vật kiến trúc trên diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị và diện tích 357,2m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất lúa, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, D, C về mốc M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023.

- Đồng ý tặng cho ông Võ Phước L1 diện tích 129,4m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M1, A, B, F, M13 về mốc M1 và diện tích 364,4m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc E, F, M13, M11 về mốc E theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông L1 được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

- Đồng ý tặng cho bà Võ Thị D diện tích 87,8m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc A, A1, M2, C, B về mốc A và diện tích 312,7m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc B, C, D, E, F về mốc B theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Bà D được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

- Đồng ý tặng cho ông Võ Phước B diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, C về mốc M2 và diện tích 357,2 m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc C, M5, M4, D về mốc C theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông B được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

- Đồng ý công nhận cho cá nhân bà Trương Thị Tuyết M được quyền sử dụng đất diện tích 1.045,8m², thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông L không đồng ý theo yêu cầu của bà Võ Thị Diệu .

- Ông L không đồng ý theo ý kiến của ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N không đồng ý theo yêu cầu của bà M và yêu cầu của ông L, cụ thể:

Đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 02 là tài sản chung của gia đình, có công sức đóng góp của ông L1 vào việc tạo lập nên tài sản (nhận chuyển nhượng từ ông Phạm N4).

Đối với các thửa số 94, thửa số 95, thửa số 96, thửa số 22, thửa số 201, cùng tờ bản đồ số 66 là tài sản chung của gia đình. Vì, các thửa đất nêu trên được thừa hưởng từ cụ T6 (ông cô của ông L1) để lại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà M và yêu cầu của ông L thì ông L1, bà N có ý kiến như sau:

Ông L1, bà N đề nghị được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích đo đạc

thực tế là 757,9m², thuộc một phần thửa số 94, một phần thửa số 95 và một phần thửa số 96, cùng tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, trong phạm vi các mốc M1, A, A1, C1, B1, M11, M12, M13 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Vì, phần đất này ông L, bà M hứa tặng cho ông L1, bà N vào năm 1999.

Trường hợp, không đồng ý cho ông L1, bà N được sử dụng diện tích nêu trên thì đề nghị chia đều các thửa đất gồm: Thửa số 136, tờ bản đồ số 02; Thửa số 94, thửa số 95, thửa số 96, thửa số 22, thửa số 201, cùng tờ bản đồ số 66 cho các thành viên trong gia đình gồm: Ông L, bà M, ông L1, bà D, bà T3 và ông B.

Ông L1, bà N thống nhất với yêu cầu của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị D trình bày:

Ông Võ Phước L và bà Trương Thị Tuyết M trong thời gian chung sống có 04 người con chung gồm: Võ Phước L1, Võ Thị D, Võ Thị Thanh T3, Võ Phước B.

Vào ngày 26/02/1998, bà Võ Thị Diệu kết H1 và sống riêng nên được cha mẹ là ông L, bà M cho phần diện tích đất ngang 10m dài 75m, diện tích 750m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất chuyên trồng lúa nước và một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị, cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện T.

Thời điểm cha, mẹ cho bà D chỉ nói miệng và chưa tách thửa sang tên cho bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D đã nhiều lần yêu cầu ông L và bà M tách thửa sang tên quyền sử dụng đất nhưng ông, bà không đồng ý và hứa nhiều lần cho đến nay vẫn không thực hiện.

Nay, bà Võ Thị D yêu cầu và ý kiến, cụ thể:

- Yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 757,9m², thuộc một phần thửa số 94, một phần thửa số 95 và một phần thửa số 96, cùng tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, trong phạm vi các mốc A1, M2, M3, M4, M5, D1, C1 về mốc A1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023.

- Trường hợp, bà M, ông L không đồng ý chia cho bà D diện tích 757,9m² nêu trên thì bà D yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài hết thửa đất đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Trường hợp, không chia cho bà D theo các yêu cầu nêu trên thì bà D yêu cầu chia đều cho các thành viên trong gia đình đối với các thửa đất gồm: Thửa số 136, tờ bản đồ số 02; Thửa số 94, thửa số 95, thửa 96, thửa số 22, thửa số 201, cùng tờ bản đồ số 66.

- Bà D thống nhất với ý kiến của ông L1, bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thành T2, chị Phạm Thị Yến N1 trình bày: Ông T2, chị Yến N1 thống nhất với yêu cầu của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thanh T3 trình bày:

Bà Võ Thị Thanh T3 thống nhất về nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp giữa bà M và ông L. Bà T3 xác định các thửa đất tranh chấp đều là tài sản riêng của ông L, bà M. Các anh, chị, em của bà T3 hoàn toàn không có công sức đóng góp tạo lập gì vào khối tài sản nêu trên.

Nay, bà T3 không có tranh chấp gì, đồng thời cũng không có yêu cầu chia tài sản chung. Bà T3 thống nhất với yêu cầu của bà M và ông L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Phước B trình bày: Ông B đồng ý theo yêu cầu của bà M và yêu cầu của ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Phước A và Ngân hàng TMCP C1: Không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 109/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình (viết tắt bản án sơ thẩm) đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Tuyết M.

Công nhận cho bà Trương Thị Tuyết M được quyền sử dụng đất diện tích 1.045,8m², thửa số 136, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Võ Phước L.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.132,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M9, M10 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², loại đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9 về mốc M6 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.276,1m², loại đất trồng cây lâu năm, trong phạm vi các mốc M5, D1, M6, M9, M10, B1, M11, E, D về mốc M5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.034,2m², loại đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M4, M5, D, E, M11, M12, M13, F, B, C về mốc M4 theo Sơ

đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 342,7m², loại đất ở tại đô thị, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, A, A1, M2, M3, M4, C, B, F, M13 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Buộc hộ bà Võ Thị D gồm: Bà Võ Thị D, ông Phạm Thành T2, chị Phạm Thị Yến N1, chị Phạm Thị Tình N2 giao cho ông Võ Phước L diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị và diện tích 357,2m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất lúa, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, D, C về mốc M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Buộc hộ bà Võ Thị Diệu di D1 toàn bộ vật kiến trúc ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho ông L theo quy định của pháp luật.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho ông Võ Phước L1 diện tích 129,4m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M1, A, B, F, M13 về mốc M1 và diện tích 364,4m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc E, F, M13, M12, M11 về mốc E theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Ông L1 được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho bà Võ Thị D diện tích 87,8m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc A, A1, M2, C, B về mốc A và diện tích 312,7m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc B, C, D, E, F về mốc B theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Bà D được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho ông Võ Phước B diện tích 125,5m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, C về mốc M2 và diện tích 357,2m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc C, M5, M4, D về mốc C theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Ông B được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị D, cụ thể:

+ Yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích 757,9m², thuộc một phần thửa số 94, một phần thửa số 95 và một phần thửa số 96, cùng tờ bản đồ số 66,

tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, trong phạm vi các mốc A1, M2, M3, M4, M5, D1, C1 về mốc A1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Trường hợp, bà M, ông L không đồng ý chia cho bà D diện tích 757,9m² nêu trên thì bà D yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài hết thửa đất đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Trường hợp, không chia cho bà D theo các yêu cầu nêu trên thì bà D yêu cầu chia đều cho các thành viên trong gia đình đối với các thửa đất gồm: Thửa số 136, tờ bản đồ số 02; Thửa số 94, thửa số 95, thửa 96, thửa số 22, thửa số 201, cùng tờ bản đồ số 66.

- Bà Trương Thị Tuyết M, ông Võ Phước L, ông Võ Phước L1, bà Võ Thị D, ông Võ Phước B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 01412 QSDĐ/A4, cấp ngày 13/7/2000; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 01170 QSDĐ/A4, cấp ngày 26/12/1996; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00160, cấp ngày 22/4/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06559, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06560, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06561, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06562, cấp ngày 29/8/2018 để cấp lại cho bà Trương Thị Tuyết M, ông Võ Phước L, ông Võ Phước L1, bà Võ Thị D và ông Võ Phước B theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2023; Biên bản định giá tài sản 22/5/2023; Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K).

Về án phí:

Bà Trương Thị Tuyết M2, ông Võ Phước L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Võ Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 26.674.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002059 ngày 11/5/2023 và số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002167 ngày 17/8/2023. Như vậy, bà D

còn phải nộp thêm số tiền án phí là 17.424.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị Tuyết M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm: Chi phí thẩm định và định giá là 1.500.000 đồng và chi phí hợp đồng đo đạc là 24.562.000 đồng, tổng cộng là 26.062.000 đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) do bà M nộp tạm ứng và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 06/8/2024 bà Võ Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thống nhất bản án sơ thẩm, nên đã kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết:

- Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đánh giá một cách khách quan đúng pháp luật.

- Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét yêu cầu của bà D được chia phần diện tích đất chiều ngang 10m, dài 75m, diện tích 750m², thuộc một phần thửa 94, một phần thửa 95, cùng tờ bản đồ số 66, do hộ ông Võ Phước L đứng tên.

- Yêu cầu Toà án phúc thẩm xem xét cho bà D được nhận một phần thửa 136, tờ bản đồ số 02, loại đất ở đô thị, toạ lạc thị trấn T, chiều ngang 05m chạy dài hết thửa đất diện tích 1.000m². Vì phần đất này bà D có công sức đóng góp tạo lập mua phần đất này. Nhưng thời điểm đó bà D và gia đình để bà Trương Thị Tuyết M đại diện đứng tên, cấp ngày 13/7/2000.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Lê Thị Trúc P là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị D trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà D được chia phần diện tích đất chiều ngang 10m, dài 75m, diện tích 750m², thuộc một phần thửa 94, một phần thửa 95, cùng tờ 66, do hộ ông Võ Phước L đứng tên và bà D được nhận một phần thửa 136, tờ bản đồ số 02, loại đất ở đô thị, toạ lạc thị trấn T, chiều ngang 05m chạy dài hết thửa đất diện tích 1.000m². Vì phần đất này bà D có công sức đóng góp tạo lập mua phần đất này. Nhưng thời điểm đó bà D và gia đình để bà Trương Thị Tuyết M đại diện đứng tên, cấp ngày 13/7/2000. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bà D có xây dựng thêm mái che để sửa xe và bán nước giải khát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận kháng cáo của bà D.

- Bà Võ Thị D trình bày: Thống nhất theo ý kiến của người đại diện, không bổ sung gì thêm.

- Luật sư Nguyễn Tấn T trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà D, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với phần xây dựng của hộ

bà D sau khi xét xử sơ thẩm thì yêu cầu hộ bà D tháo dỡ, di dời theo quy định pháp luật.

- Bà Trương Thị Tuyết M trình bày: Thống nhất theo ý kiến của Luật sư, không bổ sung gì thêm.

- Ông Võ Phước L trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà D, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Võ Phước L1, bà Nguyễn Thị N trình bày: Thống nhất kháng cáo của bà D, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bà D.

- Bà Võ Thị Thanh T3 trình bày: Không đồng ý kháng cáo của bà D, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thủ tục kháng cáo của bà Võ Thị D thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị D, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 119/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, về việc buộc hộ bà D phải tháo dỡ, di dời mái che, tài sản, vật kiến trúc xây dựng qua phần đất giao cho ông Võ Phước B quản lý, sử dụng do xây dựng trong thời gian tranh chấp.

(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm số 49/PB-VKS-HNGĐ ngày 19/3/2025).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chia tài sản chung*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Việc người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan bà Võ Thị D nộp đơn kháng cáo vào ngày 06/8/2024 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Võ Phước A, anh Võ Phước T1, chị Phạm Thị Yên N1, chị Phạm Thị Tình N2, đại diện Ngân hàng TMCP C1 vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai và ông Võ Phước B vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Trương Thị Tuyết M và ông Võ Phước L kết hôn năm 1975, trong thời gian chung sống có 04 người con chung gồm: Võ Phước L1, Võ Thị D, Võ Thị Thanh T3, Võ Phước B.

Bà Trương Thị Tuyết M cho rằng bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Nông T5 số 136, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.045,8m²), loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, với giá 15.000.000 đồng. Số tiền nhận chuyển nhượng nêu trên, bà được bà Nguyễn Thị N3 (là di dể) cho và bà được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/7/2000, cấp cho bà M nên yêu cầu công nhận cho cá nhân bà Trương Thị Tuyết M được quyền sử dụng đất diện tích 1.045,8m², thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023.

Ông Võ Phước L cho rằng ông thừa hưởng di sản thừa kế của cụ Võ Văn T6 (là ông ngoại của ông L, đã chết) để lại theo Di chúc ngày 12/7/1993 gồm phần đất thổ cư ngang 18m, dài 240m và phần đất nông nghiệp là 05 công, ngang 18m, dài 277,77m. Sau đó, ông đi kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/12/1996, cấp cho ông Võ Phước L, gồm các thửa: Thửa số 196, diện tích 6.208m², loại đất lúa; Thửa số 599, diện tích 1.000m², loại đất lúa; Thửa số 600, diện tích 2.250m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa số 601, diện tích 710m², loại đất thổ; Thửa số 602, diện tích 400m², loại đất chuyên dùng khác và thửa số 1242, diện tích 460m², loại đất thổ, cùng tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T. Năm 2013, ông L làm thủ tục cấp đổi đối với thửa số 196 thành thửa số 201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.479,3m² (diện tích đo đạc thực tế là 6.132,3m²), loại đất lúa và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 22/4/2013, cấp cho hộ ông Võ Phước L. Năm 2018, ông L làm thủ tục cấp đổi đối với thửa số 1242 thành thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 460m² (diện tích đo đạc thực tế là 342,7m²), loại đất ở đô thị; Thửa số 599 thành thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.023,3m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.034,2m²), loại đất chuyên trồng lúa nước; Thửa số 600 thành thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.250m² (diện tích đo đạc thực

tế là 2.276,1m²), loại đất trồng cây lâu năm; Thửa số 601 thành thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², loại đất ở đô thị và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 29/8/2018, cấp cho hộ ông Võ Phước L. Nên, ông L yêu cầu công nhận cho cá nhân của ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Đối với thửa số 602 đã chuyển nhượng cho người khác, không còn.

Ông L yêu cầu hộ bà Võ Thị Diệu di D1 toàn bộ vật kiến trúc trên diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị và diện tích 357,2m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất lúa, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, D, C về mốc M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông L đồng ý tặng cho ông Võ Phước L1 diện tích 129,4m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M1, A, B, F, M13 về mốc M1 và diện tích 364,4m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc E, F, M13, M12, M11 về mốc E theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông L1 được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên. Tặng cho bà Võ Thị D diện tích 87,8m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc A, A1, M2, C, B về mốc A và diện tích 312,7m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc B, C, D, E, F về mốc B theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Bà D được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên. Tặng cho cho ông Võ Phước B diện tích 125,5m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, C về mốc M2 và diện tích 357,2 m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc C, M5, M4, D về mốc C theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông B được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

Bà Võ Thị D cho rằng các thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình nên yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 757,9m², thuộc một phần thửa số 94, một phần thửa số 95 và một phần thửa số 96, cùng tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, trong phạm vi các mốc A1, M2, M3, M4, M5, D1, C1 về mốc A1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Trường hợp, bà M, ông L không đồng ý chia cho bà D diện tích là 757,9m² nêu trên thì bà D yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài hết thửa đất đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Trường hợp, không chia cho bà D theo các yêu cầu nêu trên thì bà D yêu cầu chia đều cho các thành viên trong gia đình đối với các thửa đất gồm: Thửa số 136, tờ bản đồ số 02; Thửa số 94, thửa số 95, thửa 96, thửa số 22, cùng tờ bản đồ số 66 và thửa số 201, tờ bản đồ số 36.

Từ đó, đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M và ông L, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà D là có cơ sở. Bởi các lẽ như sau:

- Các đương sự thừa nhận ông Võ Phước L và bà Trương Thị Tuyết M chung sống với nhau có 04 con chung gồm: Võ Phước L1, Võ Thị D, Võ Thị Thanh T3, Võ Phước B. Ngoài ra, không có con nuôi, con riêng.

- Ngày 24/5/2000, bà Trương Thị Tuyết M và ông Phạm Nông thỏa T8 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 534 CN đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.000m² (diện tích đo đạc thực tế là 1.045,8m²), loại đất T, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, với giá 15.000.000 đồng được Ủy ban nhân dân nhân thị trấn T xác nhận ngày 24/5/2000. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01412 QSDĐ/A4, cấp ngày 13/7/2000 cho hộ bà Trương Thị Tuyết M.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên, mục đích và nội dung của việc xác lập giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái với đạo đức xã hội. Cho nên, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm N4 và bà Trương Thị Tuyết M có hiệu lực pháp luật, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã tuân thủ đúng quy định về hình thức, thủ tục theo quy định được quy định tại các Điều 131, 705, 706, 707 Bộ luật Dân sự năm 1995 và Điều 75 Luật Đất đai năm 1993.

Tại Bản khai ngày 27/3/2024 ông Phạm N4 xác định ông bán (chuyển nhượng) quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Tuyết M. Mặt khác, ông L là người đã xác lập hôn nhân thực tế với bà M, là chồng bà M cũng thừa nhận cá nhân bà M nhận chuyển nhượng đất từ ông Phạm N4, từ nguồn tiền mua (nhận chuyển nhượng) đất là do bà M được người Di tên Nguyễn Thị N3 tặng cho.

Do đó, có cơ sở xác định thửa đất số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trương Thị Tuyết M.

- Ngày 12/7/1993, cụ Võ Văn T6 lập “Tờ duy chúc”, thể hiện nội dung: *“Tôi có phần đất thổ cư mặt tiền sông vô tới lộ 30, 0ha, chiều ngang 18m, dài 240m, còn phần đất diện tích 0ha5 công đất nông nghiệp, Đông giáp chủ T9, Tây giáp ông Tám H2, Nam giáp mặt tiền sông C, B1 giáp ông Tư Á, chiều ngang 18m, chiều dài 277m77. Phần đất nói trên tôi để lại cho cháu tôi là Võ Phước L trọn quyền sử dụng, sau này tôi có qua đời cháu tôi được sử dụng và để cúng ông bà...”* Tờ di chúc được cụ T6 ký tên, điểm chỉ, 03 nhân chứng, con gái cụ T6 bà Võ Thị N5 và cháu ngoại ông Võ Phước L ký tên có sự xác nhận của Ban N6 và Ủy ban nhân dân thị trấn T xác nhận cùng ngày 12/7/1993.

Ngày 26/12/1996, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 10/QĐ.UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 53 cá nhân có tên trong danh sách kèm theo (Trong đó, có ông Võ Phước L số thứ tự 23) và

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN số: 01170 QSĐĐ/A4, cấp ngày 26/12/1996, cấp cho ông Võ Phước L, gồm các thửa: Thửa số 196, diện tích 6.208m², loại đất lúa; Thửa số 599, diện tích 1.000m², loại đất lúa; Thửa số 600, diện tích 2.250m², loại đất LNK; Thửa số 601, diện tích 710m², loại đất T; Thửa số 602, diện tích 400m², loại đất CDK và thửa số 1242, diện tích 460m², loại đất T, cùng tờ bản đồ số 2, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T.

Năm 2013, ông L làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.208m², loại đất lúa thành thửa số 201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.479,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) số vào sổ cấp GCN: CH 00160, cấp ngày 22/4/2013, cấp cho hộ ông Võ Phước L.

Năm 2018, ông L làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất: Thửa số 1242, tờ bản đồ số 02, diện tích 460m², loại đất T thành thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 460m², loại đất ở tại đô thị; Thửa số 599, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.000m², loại đất lúa thành thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.023,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước; Thửa số 600, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.250m², loại đất CLN thành thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.250m², loại đất trồng cây lâu năm; Thửa số 601, tờ bản đồ số 2, diện tích 710m², loại đất T thành thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², loại đất ở tại đô thị. Và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CS06559, CS06560, CS06561, CS06562 cùng ngày 29/8/2018 cho hộ ông Võ Phước L. Ngày 06/8/2018, ông L, bà M, bà T3, bà D, ông B, ông L1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 602, diện tích 400m², loại đất CDK cho bà Nguyễn Thị Đ1.

Nội dung di chúc không thể hiện số thửa, số tờ bản đồ nhưng có vị trí tứ cận và các đương sự thống nhất các thửa đất nêu trên là đúng theo phần đất mà cụ T6 đã lập trong di chúc.

Bà D cho rằng thửa đất thừa đất 136, tờ bản đồ số 2 và các thửa đất còn lại là tài sản chung của hộ gia đình, có công sức đóng góp của bà D vào việc tạo lập nên thửa đất và các thửa đất được thừa hưởng từ ông, bà để lại. Tuy nhiên, bà D không chứng minh được bà có công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản, đồng thời Tờ di chúc nêu rõ phần di sản thừa kế chỉ để lại cho ông Võ Phước L, không để lại cho ai khác.

Do đó, có cơ sở xác định các thửa đất gồm: Thửa số 201, tờ bản đồ số 36; Thửa số 22, thửa số 96, thửa số 95, thửa số 94, cùng tờ bản đồ số 66 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Võ Phước L.

- Bà D cho rằng ngày 26/02/1998, bà kết hôn và sống riêng nên được cha

mẹ là ông L, bà M cho (cho miệng, không lập văn bản) phần diện tích đất ngang 10m dài 75m, diện tích 750m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất chuyên trồng lúa nước và một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị, cùng tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Xét thấy, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông L, bà M tặng cho bà phần đất nêu trên. Mặt khác, ông L, bà M cũng không thừa nhận.

Do đó, yêu cầu của bà D là không có căn cứ chấp nhận.

- Trong quá trình giải quyết và tại các phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Phước L tự nguyện tặng cho quyền sử dụng đất cho các con như sau:

+ Ông Võ Phước L1 diện tích 129,4m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở tại đô thị, trong phạm vi các mốc M1, A, B, F, M13 về mốc M1 và diện tích 364,4m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc E, F, M13, M12, M11 về mốc E theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông L1 được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Bà Võ Thị D diện tích 87,8m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở tại đô thị trong phạm vi các mốc A, A1, M2, C, B về mốc A và diện tích 312,7m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc B, C, D, E, F về mốc B theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Bà D được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Ông Võ Phước B diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở tại đô thị, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, C về mốc M2 và diện tích 357,2m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc C, M5, M4, D về mốc C theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023. Ông B được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông Võ Phước L, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp pháp luật nên được ghi nhận.

[4] Tại phiên tòa bà Lê Thị Trúc P là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của bà P là không có đủ căn cứ, đồng thời bà D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Sau khi xét xử sơ thẩm, hộ bà Võ Thị Diệu C tiến hành xây dựng thêm mái che chiều ngang 2,3m, chiều dài 6,7m, nền cao 0,96m xây gạch tráng xi măng, mái che khung sắt, lợp tole sóng vuông, trong phạm vi 2,3m có phần nền

lát gạch men phía trước là 0,4m, phía sau là 0,21m. Từ mí nhà ra đến mí lộ là 6m nền xi măng. Việc xây dựng của hộ bà D được Ủy ban nhân dân thị trấn T lập Biên bản về việc tạm đình chỉ xây dựng và bó nền bơm cát trên phần đất hiện nay đang tranh chấp ngày 16/9/2024. Xét thấy, việc xây dựng của hộ bà D là không đúng pháp luật, xây dựng trong quá trình tranh chấp, không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, các đương sự khác nên hộ bà D phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản nêu trên.

[6] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị Tuyết M tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở, nên được xem xét giải quyết.

[7] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị D, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc buộc hộ bà Võ Thị Diệu tháo D2, di dời tài sản, vật kiến trúc nêu trên ra khỏi phần đất giao cho ông Võ Phước B quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Do kháng cáo của bà Võ Thị D không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Diệu .

2. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 119/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị Tuyết M.

Công nhận cho bà Trương Thị Tuyết M được quyền sử dụng đất diện tích 1.045,8m², thửa số 136, tờ bản đồ số 02, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M7, M8, M9 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

2.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Võ Phước L.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số

201, tờ bản đồ số 36, diện tích 6.132,3m², loại đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M1, M2, M3, M4, M9, M10 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 22, tờ bản đồ số 66, diện tích 710m², loại đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M6, M7, M8, M9 về mốc M61 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 96, tờ bản đồ số 66, diện tích 2.276,1m², loại đất trồng cây lâu năm, trong phạm vi các mốc M5, D1, M6, M9, M10, B1, M11, E, D về mốc M5 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 95, tờ bản đồ số 66, diện tích 1.034,2m², loại đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc M4, M5, D, E, M11, M12, M13, F, B, C về mốc M4 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Công nhận cho ông Võ Phước L được quyền sử dụng đất đối với thửa số 94, tờ bản đồ số 66, diện tích 342,7m², loại đất ở tại đô thị, cùng tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, trong phạm vi các mốc M1, A, A1, M2, M3, M4, C, B, F, M13 về mốc M1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Buộc hộ bà Võ Thị D gồm: Bà Võ Thị D, ông Phạm Thành T2, chị Phạm Thị Yến N1, chị Phạm Thị Tình N2 giao cho ông Võ Phước L diện tích 125,5m², thuộc một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, loại đất ở đô thị và diện tích 357,2m², thuộc một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, loại đất lúa, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5, D, C về mốc M2 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Buộc hộ bà Võ Thị Diệu di D1 toàn bộ vật kiến trúc ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho ông L theo quy định của pháp luật.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho ông Võ Phước L1 diện tích 129,4m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M1, A, B, F, M13 về mốc M1 và diện tích 364,4m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc E, F, M13, M12, M11 về mốc E theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Ông L1 được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho bà Võ Thị D diện tích 87,8m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc A, A1, M2, C, B về mốc A và diện tích 312,7m²,

một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc B, C, D, E, F về mốc B theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Bà D được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

+ Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho của ông Võ Phước L về việc tặng cho cho ông Võ Phước B diện tích 125,5m², một phần thửa số 94, tờ bản đồ số 66, đất ở đô thị, trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, C về mốc M2 và diện tích 357,2m², một phần thửa số 95, tờ bản đồ số 66, đất chuyên trồng lúa nước, trong phạm vi các mốc C, M5, M4, D về mốc C theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K. Ông B được sở hữu toàn bộ cây trồng trong phạm vi 02 diện tích đất nêu trên.

Buộc hộ bà Võ Thị D gồm: Bà Võ Thị D, ông Phạm Thành T2, chị Phạm Thị Yến N1, chị Phạm Thị Tình N2 có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời tài sản, vật kiến trúc, mái che chiều ngang 2,3m, chiều dài 6,7m, nền cao 0,96m xây gạch tráng xi măng, mái che khung sắt, lợp tole sóng vuông, trong phạm vi 2,3m có phần nền lát gạch men phía trước là 0,4m, phía sau là 0,21m. Từ mí nhà ra đến mí lộ là 6m nền xi măng ra khỏi phạm vi phần đất giao cho ông Võ Phước B quản lý, sử dụng.

(Kèm theo Biên bản xem xét, khảo sát phần đất tranh chấp ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị D, cụ thể:

+ Yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích 757,9m², thuộc một phần thửa số 94, một phần thửa số 95 và một phần thửa số 96, cùng tờ bản đồ số 66, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, trong phạm vi các mốc A1, M2, M3, M4, M5, D1, C1 về mốc A1 theo Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K.

+ Trường hợp, bà M, ông L không đồng ý chia cho bà D diện tích 757,9m² nêu trên thì bà D yêu cầu được chia quyền sử dụng đất diện tích ngang 5m, dài hết thửa đất đối với thửa số 136, tờ bản đồ số 2, loại đất thổ, tọa lạc tại khóm T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Trường hợp, không chia cho bà D theo các yêu cầu nêu trên thì bà D yêu cầu chia đều cho các thành viên trong gia đình đối với các thửa đất gồm: Thửa số 136, tờ bản đồ số 02; Thửa số 94, thửa số 95, thửa 96, thửa số 22, thửa số 201, cùng tờ bản đồ số 66.

2.4. Bà Trương Thị Tuyết M, ông Võ Phước L, ông Võ Phước L1, bà Võ Thị D, ông Võ Phước B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 01412 QSDĐ/A4, cấp ngày 13/7/2000; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 01170 QSDĐ/A4, cấp ngày 26/12/1996; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00160, cấp ngày 22/4/2013; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06559, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06560, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06561, cấp ngày 29/8/2018; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 06562, cấp ngày 29/8/2018 để cấp lại cho bà Trương Thị Tuyết M, ông Võ Phước L, ông Võ Phước L1, bà Võ Thị D và ông Võ Phước B theo quy định pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2023; Biên bản định giá tài sản 22/5/2023; Sơ đồ đo đạc ngày 22/5/2023 của Trung tâm K).

2.5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Trương Thị Tuyết M2, ông Võ Phước L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Võ Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 26.674.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002059 ngày 11/5/2023 và số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002167 ngày 17/8/2023. Như vậy, bà D còn phải nộp thêm số tiền án phí là 17.424.000 đồng (Mười bảy triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

2.6. Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị Tuyết M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng gồm: Chi phí thẩm định và định giá là 1.500.000 đồng và chi phí Hợp đồng đo đạc là 24.562.000 đồng, tổng cộng là 26.062.000 đồng (Hai mươi sáu triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) do bà M nộp tạm ứng và chi xong.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm:

Bà Võ Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006766 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Phòng TTKT&THA TAND Tỉnh;
- TAND huyện Thanh Bình;
- Chi cục THADS huyện Thanh Bình;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS ^(Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Hứa Quang Thông